

**BIỂU MỨC THU PHÍ SỬ DỤNG ĐƯỜNG BỘ TRẠM THU PHÍ  
CẦU BẾN THỦY VÀ TRẠM THU PHÍ CẦU BẾN THỦY II, QUỐC LỘ 1**  
(Kèm theo Thông tư số 255/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính)

| Số<br>tt | Phương tiện chịu phí<br>sử dụng đường bộ                                                      | Mệnh giá (đồng/vé) |           |            |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|------------|
|          |                                                                                               | Vé lượt            | Vé tháng  | Vé quý     |
| 1        | Xe dưới 12 ghế ngồi, xe tải có tải trọng dưới 2 tấn; các loại xe buýt vận tải khách công cộng | 40.000             | 1.200.000 | 3.240.000  |
| 2        | Xe từ 12 ghế đến 30 ghế; xe tải có tải trọng từ 2 tấn đến dưới 4 tấn                          | 55.000             | 1.650.000 | 4.455.000  |
| 3        | Xe từ 31 ghế ngồi trở lên; xe tải có tải trọng từ 4 tấn đến dưới 10 tấn                       | 75.000             | 2.250.000 | 6.075.000  |
| 4        | Xe tải có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 18 tấn; xe chở hàng bằng container 20 fit              | 120.000            | 3.600.000 | 9.720.000  |
| 5        | Xe tải có tải trọng từ 18 tấn trở lên; xe chở hàng bằng container 40 fit                      | 180.000            | 5.400.000 | 14.580.000 |

**Ghi chú:**

- Mức phí trong Biểu nêu trên áp dụng tại từng trạm.
- Tải trọng của từng loại phương tiện áp dụng mệnh giá trên là tải trọng theo thiết kế (trọng tải hàng hoá), căn cứ vào Giấy chứng nhận đăng ký xe do cơ quan có thẩm quyền cấp.
- Đối với việc áp dụng mức thu phí đối với xe chở hàng bằng Container (bao gồm cả đầu kéo moóc chuyên dùng): Áp dụng mức thu theo trọng lượng toàn bộ của xe, không phân biệt có chở hàng hay không chở hàng./.

